

Phụ lục I.1
KẾT QUẢ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ (Tính đến ngày 02/10/2026)
(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng																				
TT	Chủ đầu tư / Quản lý dự án	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN									Tỷ lệ giải ngân			KẾ HOẠCH VỐN CÒN LẠI CHƯA GIẢI NGÂN			Ghi chú
		Tổng số	Trong năm	Vốn kéo dài	Tổng số			Trong năm			Vốn kéo dài			Tỷ lệ so với KHV năm 2026 (bao gồm vốn kéo dài) (%)	Trong đó		Tổng số	Trong năm	Vốn kéo dài	
					Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù	Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù	Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù		Tỷ lệ so với KHV giao năm 2026 (%)	Tỷ lệ so với KHV kéo dài (%)				
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7=10+13	8=11+14	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=6/3X100	16=9/4X100	17=12/5X100	18=19+20	19=4-9	20=5-12	21
I	NHÓM BAN QUẢN LÝ LỚN	11.257.601	9.583.557	1.674.044	8.659.452	7.323.073	1.336.379	7.534.449	6.355.243	1.179.206	1.125.003	967.830	157.173	76,92	78,62	67,20	2.598.149	2.049.108	549.041	
1	Ban QL các DA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	1.697.342	1.672.646	24.696	1.452.177	1.262.560	189.616	1.445.057	1.258.133	186.924	7.120	4.427	2.692	85,56	86,39	28,83	245.165	227.589	17.576	
3	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng	5.424.078	4.557.436	866.642	4.261.588	3.681.810	579.778	3.756.038	3.330.741	425.297	505.550	351.069	154.481	78,57	82,42	58,33	1.162.490	801.398	361.092	Số giải ngân vốn nước ngoài KBNN lấy theo số xác nhận phát sinh trong năm 2026.
2	Ban QLDA DTXD các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng	4.136.181	3.353.475	782.706	2.945.688	2.378.703	566.985	2.333.354	1.766.369	566.985	612.334	612.334	0	71,22	69,58	78,23	1.190.493	1.020.121	170.372	
II	NHÓM CÁC SỞ, NGÀNH	1.857.406	1.769.743	87.663	1.416.320	1.209.979	206.341	1.368.715	1.176.538	192.177	47.605	33.441	14.164	76,25	77,34	54,30	441.086	401.028	40.058	
1	Vốn ủy thác cho ngân hàng chính sách và hỗ trợ cho vay qua Quỹ đầu tư phát triển theo đề nghị của Sở Tài chính	930.000	930.000		930.000	930.000	0	930.000	930.000		0			100,00	100,00		0	0	0	Cấp lệnh chi tiền cho Ngân hàng chính sách xã hội thành phố Đà Nẵng.
2	Ban quản lý KCN cao và các KCN ĐN	1.751	1.751	0	1.751	1.751	0	1.751	1.751	0	0	0	0	100,00	100,00	Không giao KHV	0	0	0	
3	Công ty Phát triển và Khai thác hạ tầng KCN ĐN	126	126	0	125	125	0	125	125	0	0	0	0	99,21	99,21	Không giao KHV	1	1	0	
4	Sở Giáo dục và đào tạo	3.852	1.831	2.021	3.768	3.768	0	1.790	1.790	0	1.978	1.978	0	97,82	97,76	97,87	84	41	43	
5	VP Thành ủy Đà Nẵng	8.517	8.517	0	7.300	7.300	0	7.300	7.300	0	0	0	0	85,71	85,71	Không giao KHV	1.217	1.217	0	
6	Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng	699	272	427	581	581	0	230	230	0	351	351	0	83,12	84,56	82,20	118	42	76	
7	Sở Y tế	3.809	3.396	413	3.023	3.023	0	2.701	2.701	0	322	322	0	79,36	79,53	77,97	786	695	91	
8	Ban Quản lý Khu Kinh tế mở Chu Lai thành phố Đà Nẵng	2.778	1.098	1.680	900	873	27	844	844	0	56	29	27	32,40	76,87	3,33	1.878	254	1.624	
9	Công an thành phố	115.170	84.216	30.954	68.498	68.498	0	54.917	54.917	0	13.581	13.581	0	59,48	65,21	43,87	46.672	29.299	17.373	
10	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Đà Nẵng	4.688	4.303	385	2.982	2.982	0	2.727	2.727	0	255	255	0	63,61	63,37	66,23	1.706	1.576	130	

TT	Chủ đầu tư / Quản lý dự án	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN									Tỷ lệ giải ngân			KẾ HOẠCH VỐN CÒN LẠI CHƯA GIẢI NGÂN			Ghi chú
		Tổng số	Trong năm	Vốn kéo dài	Tổng số			Trong năm			Vốn kéo dài			Tỷ lệ so với KHV năm 2026 (bao gồm vốn kéo dài) (%)	Trong đó		Tổng số	Trong năm	Vốn kéo dài	
					Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù	Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù	Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù		Tỷ lệ so với KHV giao năm 2026 (%)	Tỷ lệ so với KHV kéo dài (%)				
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7=10+13	8=11+14	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=6/3X100	16=9/4X100	17=12/5X100	18=19+20	19=4-9	20=5-12	21
11	Bộ chỉ huy Quân sự TP Đà Nẵng	139.235	118.998	20.237	94.325	80.257	14.068	74.233	74.233	0	20.092	6.024	14.068	67,75	62,38	99,28	44.910	44.765	145	
12	Trung tâm Phát triển quỹ đất	317.753	317.745	8	186.651	3.806	182.845	186.651	3.806	182.845	0	0	0	58,74	58,74	0,00	131.102	131.094	8	
13	Sở Xây dựng	51.324	51.324	0	28.238	20.211	8.026	28.238	20.211	8.026	0	0	0	55,02	55,02	Không giao KHV	23.086	23.086	0	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	137.283	125.106	12.177	60.908	60.908	0	59.022	59.022	0	1.886	1.886	0	44,37	47,18	15,49	76.375	66.084	10.291	
15	Trung tâm kiểm soát bệnh tật TP Đà Nẵng	2.000	2.000	0	893	893	0	893	893	0	0	0	0	44,65	44,65	Không giao KHV	1.107	1.107	0	
16	Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng	61.360	56.626	4.734	14.178	12.804	1.375	14.109	12.804	1.306	69	0	69	23,11	24,92	1,46	47.182	42.517	4.665	
17	Trung tâm phát triển hợp tác Quốc tế và Dịch vụ đối ngoại	1.072	1.072	0	266	266	0	266	266	0	0	0	0	24,81	24,81	Không giao KHV	806	806	0	
18	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam	12.000	12.000	0	2.039	2.039	0	2.039	2.039	0	0	0	0	16,99	16,99	Không giao KHV	9.961	9.961	0	
19	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng	13.931	6.400	7.531	6.246	6.246	0	540	540	0	5.706	5.706	0	44,84	8,44	75,77	7.685	5.860	1.825	
20	BVĐK khu vực MNPB tỉnh Quảng Nam	30.000	30.000	0	313	313	0	313	313	0	0	0	0	1,04	1,04	Không giao KHV	29.687	29.687	0	
21	Trường Cao đẳng Đà Nẵng	10.456	9.027	1.429	1.455	1.455	0	26	26	0	1.429	1.429	0	13,92	0,29	100,00	9.001	9.001	0	
22	Sở Công Thương	1.561	1.561	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	Không giao KHV	1.561	1.561	0	
23	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thành phố Đà Nẵng	2.374	2.374	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	Không giao KHV	2.374	2.374	0	
24	Ban Quản lý rừng phòng hộ Đà Nẵng	515		515	217	217	0	0	0	0	217	217	0	42,14	Không giao KHV	42,14	298	0	298	
25	Trường Cao đẳng Y tế thành phố Đà Nẵng	2.399		2.399	817	817	0	0	0	0	817	817	0	34,06	Không giao KHV	34,06	1.582	0	1.582	
26	Sở Dân tộc và Tôn giáo thành phố Đà Nẵng	2.457		2.457	748	748	0	0	0	0	748	748	0	30,44	Không giao KHV	30,44	1.709	0	1.709	
27	Chi cục Kiểm lâm thành phố Đà Nẵng	98		98	98	98	0	0	0	0	98	98	0	100,00	Không giao KHV	100,00	0	0	0	
28	CTCP Môi trường đô thị Quảng Nam	198		198	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00	Không giao KHV	0,00	198	0	198	
III	NHÓM UBND CÁC PHƯỜNG, XÃ	8.939.026	7.127.910	1.811.116	5.217.608	4.730.350	487.260	4.384.240	3.954.610	429.631	833.368	775.740	57.629	58,37	61,51	46,01	3.721.418	2.743.670	977.748	
1	Phước Chánh	61.395	34.520	26.875	52.410	41.084	11.327	32.370	22.182	10.189	20.040	18.902	1.138	85,37	93,77	74,57	8.985	2.150	6.835	
2	Thu Bồn	107.541	88.853	18.688	97.369	95.881	1.488	80.459	79.094	1.365	16.910	16.787	123	90,54	90,55	90,49	10.172	8.394	1.778	

TT	Chủ đầu tư / Quản lý dự án	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN									Tỷ lệ giải ngân			KẾ HOẠCH VỐN CÒN LẠI CHƯA GIẢI NGÂN			Ghi chú
		Tổng số	Trong năm	Vốn kéo dài	Tổng số			Trong năm			Vốn kéo dài			Tỷ lệ so với KHV năm 2026 (bao gồm vốn kéo dài) (%)	Trong đó		Tổng số	Trong năm	Vốn kéo dài	
					Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù	Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù	Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù		Tỷ lệ so với KHV giao năm 2026 (%)	Tỷ lệ so với KHV kéo dài (%)				
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7=10+13	8=11+14	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=6/3X100	16=9/4X100	17=12/5X100	18=19+20	19=4-9	20=5-12	21
3	Phước Năng	78.378	36.027	42.351	55.707	55.707	0	31.944	31.944	0	23.763	23.763	0	71,07	88,67	56,11	22.671	4.083	18.588	
4	Hòa Khánh	141.431	116.908	24.523	116.510	116.280	230	102.143	102.143	0	14.367	14.137	230	82,38	87,37	58,59	24.921	14.765	10.156	
5	Hải Châu	91.515	81.333	10.182	80.759	40.146	40.613	71.057	30.444	40.613	9.702	9.702	0	88,25	87,37	95,29	10.756	10.276	480	
6	Khâm Đức	68.972	41.214	27.758	48.254	48.254	0	34.999	34.999	0	13.255	13.255	0	69,96	84,92	47,75	20.718	6.215	14.503	
7	Xuân Phú	117.882	104.672	13.210	91.569	78.448	13.121	87.924	74.803	13.121	3.645	3.645	0	77,68	84,00	27,59	26.313	16.748	9.565	
8	An Hải	94.604	94.604	0	78.702	58.702	20.000	78.702	58.702	20.000	0	0	0	83,19	83,19	ông giao K	15.902	15.902	0	
9	Điện Bàn Bắc	55.995	52.193	3.802	46.194	45.758	435	42.626	42.190	435	3.568	3.568	0	82,50	81,67	93,85	9.801	9.567	234	
10	Liên Chiểu	142.946	118.885	24.061	106.903	106.902	1	95.535	95.534	1	11.368	11.368	0	74,79	80,36	47,25	36.043	23.350	12.693	
11	Sơn Cẩm Hà	43.866	36.016	7.850	34.897	34.516	381	28.839	28.839	0	6.058	5.677	381	79,55	80,07	77,17	8.969	7.177	1.792	
12	Tây Giang	286.056	250.592	35.464	217.938	196.568	21.370	200.264	179.065	21.199	17.674	17.503	171	76,19	79,92	49,84	68.118	50.328	17.790	
13	Thăng Trường	42.008	38.614	3.394	32.979	32.412	568	30.747	30.729	18	2.232	1.683	550	78,51	79,63	65,76	9.029	7.867	1.162	
14	Hải Vân	153.366	139.208	14.158	109.851	109.851	0	108.957	108.957	0	894	894	0	71,63	78,27	6,31	43.515	30.251	13.264	
15	An Khê	144.550	122.617	21.933	112.777	89.162	23.615	95.898	75.442	20.456	16.879	13.720	3.159	78,02	78,21	76,96	31.773	26.719	5.054	
16	Phước Thành	60.385	36.890	23.495	41.927	41.927	0	28.817	28.817	0	13.110	13.110	0	69,43	78,12	55,80	18.458	8.073	10.385	
17	Nam Phước	66.566	53.118	13.448	46.552	45.386	1.166	41.141	39.996	1.145	5.411	5.390	21	69,93	77,45	40,24	20.014	11.977	8.037	
18	Phú Ninh	71.818	41.525	30.293	40.067	40.067	0	31.607	31.607	0	8.460	8.460	0	55,79	76,12	27,93	31.751	9.918	21.833	
19	Thanh Bình	47.227	37.369	9.858	33.244	33.225	20	28.241	28.222	20	5.003	5.003	0	70,39	75,57	50,75	13.983	9.128	4.855	
20	Đồng Dương	42.390	41.883	507	31.535	31.535	0	31.028	31.028	0	507	507	0	74,39	74,08	100,00	10.855	10.855	0	
21	Hòa Xuân	135.015	100.517	34.498	99.223	92.223	7.000	74.039	67.039	7.000	25.184	25.184	0	73,49	73,66	73,00	35.792	26.478	9.314	
22	Vu Gia	49.436	41.247	8.189	34.123	34.123	0	30.358	30.358	0	3.765	3.765	0	69,02	73,60	45,98	15.313	10.889	4.424	
23	Sơn Trà	120.133	119.156	977	86.954	83.154	3.800	86.954	83.154	3.800	0	0	0	72,38	72,97	0,00	33.179	32.202	977	
24	Tam Kỳ	78.740	63.509	15.231	51.997	46.671	5.326	46.000	43.462	2.538	5.997	3.209	2.788	66,04	72,43	39,37	26.743	17.509	9.234	
25	Phú Thuận	49.131	41.362	7.769	34.621	34.621	0	29.804	29.804	0	4.817	4.817	0	70,47	72,06	62,00	14.510	11.558	2.952	
26	Hương Trà	66.003	47.955	18.048	42.529	39.476	3.053	34.202	31.246	2.956	8.327	8.230	97	64,43	71,32	46,14	23.474	13.753	9.721	
27	Phước Trà	49.704	36.116	13.588	35.110	35.110	0	25.590	25.590	0	9.520	9.520	0	70,64	70,86	70,06	14.594	10.526	4.068	
28	Thanh Mỹ	280.443	219.387	61.056	182.575	159.318	23.258	155.357	134.124	21.233	27.218	25.194	2.025	65,10	70,81	44,58	97.868	64.030	33.838	
29	Thanh Khê	91.946	90.165	1.781	65.544	65.544	0	63.763	63.763	0	1.781	1.781	0	71,29	70,72	100,00	26.402	26.402	0	
30	Hòa Cường	80.467	68.513	11.954	59.988	50.693	9.295	48.057	38.762	9.295	11.931	11.931	0	74,55	70,14	99,81	20.479	20.456	23	
31	Chiên Đàn	56.618	43.331	13.287	41.475	41.176	299	29.884	29.630	254	11.591	11.546	45	73,25	68,97	87,24	15.143	13.447	1.696	
32	Quảng Phú	125.559	94.703	30.856	84.781	58.271	26.509	65.105	46.468	18.637	19.676	11.803	7.872	67,52	68,75	63,77	40.778	29.598	11.180	
33	Núi Thành	129.507	108.080	21.427	84.545	56.612	27.933	73.637	46.508	27.129	10.908	10.104	804	65,28	68,13	50,91	44.962	34.443	10.519	
34	Ngũ Hành Sơn	217.392	217.392	0	147.539	47.225	100.313	147.539	47.225	100.313	0	0	0	67,87	67,87	ông giao K	69.853	69.853	0	
35	Cẩm Lệ	177.021	114.134	62.887	96.587	95.389	1.199	77.225	76.572	654	19.362	18.817	545	54,56	67,66	30,79	80.434	36.909	43.525	
36	Điện Bàn Tây	48.098	41.767	6.331	32.390	32.390	0	28.179	28.179	0	4.211	4.211	0	67,34	67,47	66,51	15.708	13.588	2.120	
37	Đại Lộc	246.029	242.204	3.825	164.547	124.497	40.050	161.784	121.734	40.050	2.763	2.763	0	66,88	66,80	72,24	81.482	80.420	1.062	
38	Hà Nha	44.561	41.940	2.621	28.480	28.480	0	27.948	27.948	0	532	532	0	63,91	66,64	20,30	16.081	13.992	2.089	
39	Quế Sơn	96.016	47.311	48.705	49.161	48.929	233	31.276	31.276	0	17.885	17.653	233	51,20	66,11	36,72	46.855	16.035	30.820	
40	Bến Giã	89.689	66.425	23.264	56.571	55.990	581	43.471	43.116	355	13.100	12.874	226	63,07	65,44	56,31	33.118	22.954	10.164	
41	Thăng Bình	168.922	168.191	731	110.565	94.407	16.157	110.013	93.855	16.157	552	552	0	65,45	65,41	75,51	58.357	58.178	179	
42	Trà Linh	105.076	78.841	26.235	61.141	61.141	0	51.549	51.549	0	9.592	9.592	0	58,19	65,38	36,56	43.935	27.292	16.643	
43	Hòa Vang	103.158	90.112	13.046	63.021	60.425	2.596	58.145	56.353	1.792	4.876	4.072	804	61,09	64,53	37,38	40.137	31.967	8.170	

TT	Chủ đầu tư / Quản lý dự án	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN									Tỷ lệ giải ngân			KẾ HOẠCH VỐN CÒN LẠI CHƯA GIẢI NGÂN			Ghi chú
		Tổng số	Trong năm	Vốn kéo dài	Tổng số			Trong năm			Vốn kéo dài			Tỷ lệ so với KHV năm 2026 (bao gồm vốn kéo dài) (%)	Trong đó		Tổng số	Trong năm	Vốn kéo dài	
					Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù	Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù	Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù		Tỷ lệ so với KHV giao năm 2026 (%)	Tỷ lệ so với KHV kéo dài (%)				
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7=10+13	8=11+14	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=6/3X100	16=9/4X100	17=12/5X100	18=19+20	19=4-9	20=5-12	21
44	Trà Tân	58.592	35.709	22.883	35.558	34.239	1.319	23.011	23.011	0	12.547	11.228	1.319	60,69	64,44	54,83	23.034	12.698	10.336	
45	Trà Đốc	75.370	35.172	40.198	47.717	41.812	5.905	22.120	22.120	0	25.597	19.692	5.905	63,31	62,89	63,68	27.653	13.052	14.601	
46	Sông Vàng	58.710	41.182	17.528	35.858	35.192	667	25.464	25.464	0	10.394	9.728	667	61,08	61,83	59,30	22.852	15.718	7.134	
47	Bản Thạch	111.679	92.296	19.383	59.263	36.039	23.224	57.016	33.842	23.174	2.247	2.197	50	53,07	61,78	11,59	52.416	35.280	17.136	
48	Trà Vân	116.806	111.413	5.393	71.985	71.985	0	67.839	67.839	0	4.146	4.146	0	61,63	60,89	76,88	44.821	43.574	1.247	
49	Trà Mỹ	79.650	30.870	48.780	33.323	33.313	10	18.724	18.724	0	14.599	14.589	10	41,84	60,65	29,93	46.327	12.146	34.181	
50	Tây Hồ	81.942	59.055	22.887	41.183	41.032	151	35.764	35.633	131	5.419	5.399	20	50,26	60,56	23,68	40.759	23.291	17.468	
51	Đồng Giang	188.739	125.145	63.594	116.698	98.476	18.222	75.692	66.160	9.532	41.006	32.316	8.690	61,83	60,48	64,48	72.041	49.453	22.588	
52	Phước Hiệp	105.184	35.824	69.360	33.904	33.476	428	21.599	21.171	428	12.305	12.305	0	32,23	60,29	17,74	71.280	14.225	57.055	
53	Trà Giáp	90.619	48.912	41.707	47.588	46.547	1.041	29.138	29.138	0	18.450	17.409	1.041	52,51	59,57	44,24	43.031	19.774	23.257	
54	An Thắng	67.254	56.459	10.795	38.725	37.592	1.133	33.442	32.309	1.133	5.283	5.283	0	57,58	59,23	48,94	28.529	23.017	5.512	
55	Thăng Phú	43.469	43.218	251	25.627	25.627	0	25.376	25.376	0	251	251	0	58,95	58,72	100,00	17.842	17.842	0	
56	Nam Giang	49.585	46.800	2.785	27.231	27.231	0	27.203	27.203	0	28	28	0	54,92	58,13	1,01	22.354	19.597	2.757	
57	Nam Trà Mỹ	182.988	139.343	43.645	94.058	93.990	69	79.443	79.412	31	14.615	14.578	38	51,40	57,01	33,49	88.930	59.900	29.030	
58	Quê Sơn Trung	70.505	58.800	11.705	38.719	38.476	243	33.369	33.126	243	5.350	5.350	0	54,92	56,75	45,71	31.786	25.431	6.355	
59	Đắc Pring	51.372	45.163	6.209	26.745	25.709	1.035	25.603	25.603	0	1.142	106	1.035	52,06	56,69	18,39	24.627	19.560	5.067	
60	Tiên Phước	91.624	57.480	34.144	51.618	42.626	8.992	32.238	28.515	3.723	19.380	14.111	5.269	56,34	56,09	56,76	40.006	25.242	14.764	
61	Việt An	50.751	34.992	15.759	23.136	21.531	1.605	19.533	19.497	36	3.603	2.034	1.569	45,59	55,82	22,86	27.615	15.459	12.156	
62	Hòa Tiến	101.592	89.081	12.511	57.526	57.327	199	49.284	49.169	115	8.242	8.158	84	56,62	55,32	65,88	44.066	39.797	4.269	
63	Trà Liên	56.584	35.344	21.240	32.298	32.298	0	19.163	19.163	0	13.135	13.135	0	57,08	54,22	61,84	24.286	16.181	8.105	
64	Lãnh Ngọc	40.681	30.764	9.917	21.151	21.151	0	16.573	16.573	0	4.578	4.578	0	51,99	53,87	46,16	19.530	14.191	5.339	
65	Hội An	125.738	93.508	32.230	70.571	70.571	0	49.628	49.628	0	20.943	20.943	0	56,13	53,07	64,98	55.167	43.880	11.287	
66	Thăng Điền	52.600	48.519	4.081	27.555	26.572	983	25.314	24.331	983	2.241	2.241	0	52,39	52,17	54,91	25.045	23.205	1.840	
67	Thượng Đức	41.067	33.965	7.102	19.884	19.884	0	17.612	17.612	0	2.272	2.272	0	48,42	51,85	31,99	21.183	16.353	4.830	
68	Tam Anh	93.619	87.460	6.159	47.803	47.803	0	44.870	44.870	0	2.933	2.933	0	51,06	51,30	47,62	45.816	42.590	3.226	
69	Quê Phước	83.479	64.491	18.988	37.511	37.511	0	32.941	32.941	0	4.570	4.570	0	44,93	51,08	24,07	45.968	31.550	14.418	
70	Trà Tập	154.998	93.945	61.053	64.481	64.481	0	47.832	47.832	0	16.649	16.649	0	41,60	50,92	27,27	90.517	46.113	44.404	
71	Bà Nà	88.311	87.638	673	45.207	42.207	3.000	44.534	41.534	3.000	673	673	0	51,19	50,82	100,00	43.104	43.104	0	
72	Nông Sơn	103.646	56.800	46.846	34.525	34.525	0	28.178	28.178	0	6.347	6.347	0	33,31	49,61	13,55	69.121	28.622	40.499	
73	Điện Bàn	74.573	58.065	16.508	35.785	34.472	1.313	27.545	27.545	0	8.240	6.927	1.313	47,99	47,44	49,92	38.788	30.520	8.268	
74	Trà Leng	134.913	111.080	23.833	67.052	67.052	0	50.498	50.498	0	16.554	16.554	0	49,70	45,46	69,46	67.861	60.582	7.279	
75	Hội An Tây	113.359	90.802	22.557	47.148	45.830	1.318	39.773	39.040	733	7.375	6.790	585	41,59	43,80	32,69	66.211	51.029	15.182	
76	Duy Nghĩa	101.803	92.344	9.459	44.372	44.137	235	39.450	39.215	235	4.922	4.922	0	43,59	42,72	52,04	57.431	52.894	4.537	
77	Đức Phú	44.621	35.481	9.140	19.228	18.860	367	15.151	14.878	273	4.077	3.982	94	43,09	42,70	44,61	25.393	20.330	5.063	
78	Hội An Đông	95.380	85.071	10.309	41.033	41.033	0	36.052	36.052	0	4.981	4.981	0	43,02	42,38	48,32	54.347	49.019	5.328	
79	Thăng An	91.066	89.719	1.347	38.886	38.755	130	37.975	37.975	0	911	780	130	42,70	42,33	67,63	52.180	51.744	436	
80	A Vương	54.670	41.553	13.117	23.030	23.030	0	17.548	17.548	0	5.482	5.482	0	42,13	42,23	41,79	31.640	24.005	7.635	
81	Sông Kôn	63.446	38.580	24.866	25.547	25.408	139	16.042	16.042	0	9.505	9.366	139	40,27	41,58	38,22	37.899	22.538	15.361	
82	Tam Xuân	81.196	69.516	11.680	35.080	35.080	0	28.710	28.710	0	6.370	6.370	0	43,20	41,30	54,54	46.116	40.806	5.310	
83	Hùng Sơn	120.584	99.041	21.543	48.594	48.594	0	40.334	40.334	0	8.260	8.260	0	40,30	40,72	38,34	71.990	58.707	13.283	
84	La Êê	67.487	54.027	13.460	25.626	24.519	1.107	21.007	21.007	0	4.619	3.512	1.107	37,97	38,88	34,32	41.861	33.020	8.841	

TT	Chủ đầu tư / Quản lý dự án	KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026			GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN									Tỷ lệ giải ngân			KẾ HOẠCH VỐN CÒN LẠI CHƯA GIẢI NGÂN			Ghi chú
		Tổng số	Trong năm	Vốn kéo dài	Tổng số			Trong năm			Vốn kéo dài			Tỷ lệ so với KHV năm 2026 (bao gồm vốn kéo dài) (%)	Trong đó		Tổng số	Trong năm	Vốn kéo dài	
					Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù	Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù	Tổng số	Vốn xây lắp	Vốn đền bù		Tỷ lệ so với KHV giao năm 2026 (%)	Tỷ lệ so với KHV kéo dài (%)				
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7=10+13	8=11+14	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=6/3X100	16=9/4X100	17=12/5X100	18=19+20	19=4-9	20=5-12	21
85	Gò Nổi	45.646	41.195	4.451	16.815	16.815	0	15.065	15.065	0	1.750	1.750	0	36,84	36,57	39,32	28.831	26.130	2.701	
86	Duy Xuyên	85.609	71.563	14.046	31.691	31.691	0	25.880	25.880	0	5.811	5.811	0	37,02	36,16	41,37	53.918	45.683	8.235	
87	Tam Mỹ	74.863	62.053	12.810	27.509	27.509	0	22.189	22.189	0	5.320	5.320	0	36,75	35,76	41,53	47.354	39.864	7.490	
88	Tam Hải	70.555	70.347	208	23.806	23.806	0	23.720	23.720	0	86	86	0	33,74	33,72	41,35	46.749	46.627	122	
89	Điện Bàn Đông	210.939	201.490	9.449	63.481	61.089	2.392	58.884	56.492	2.392	4.597	4.597	0	30,09	29,22	48,65	147.458	142.606	4.852	
90	Bến Hiên	41.078	35.453	5.625	13.092	13.092	0	10.309	10.309	0	2.783	2.783	0	31,87	29,08	49,48	27.986	25.144	2.842	
91	La Dêê	65.580	57.182	8.398	16.501	16.501	0	14.338	14.338	0	2.163	2.163	0	25,16	25,07	25,76	49.079	42.844	6.235	
92	Hiệp Đức	222.699	122.910	99.789	68.891	58.796	10.096	26.990	24.247	2.744	41.901	34.549	7.352	30,93	21,96	41,99	153.808	95.920	57.888	
93	Tân Hiệp	34.250	31.691	2.559	7.382	7.382	0	5.100	5.100	0	2.282	2.282	0	21,55	16,09	89,18	26.868	26.591	277	